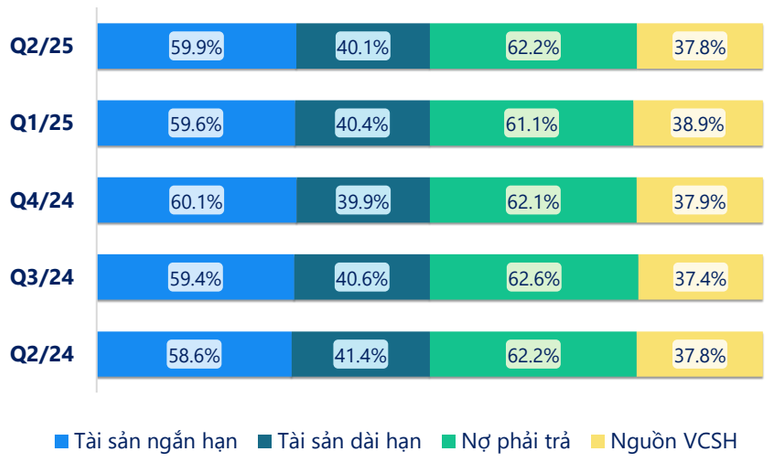
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,656
SL cổ phiếu LH	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,318,250
% sở hữu nước ngoài	8.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,255
P/E	18.0
EPS	1,224

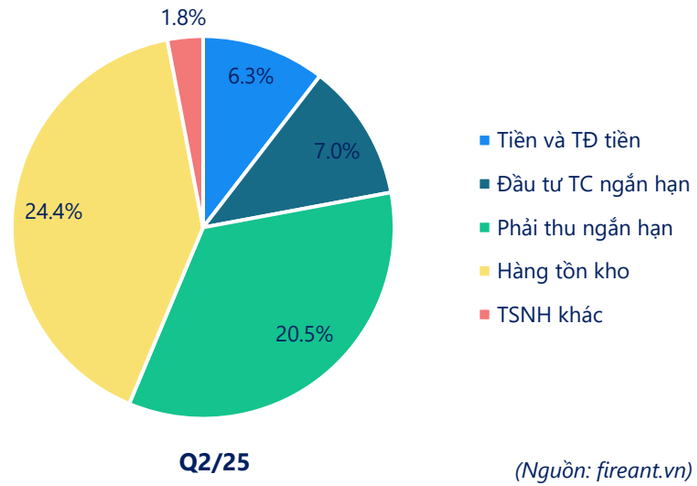
	YTD	1T	3T	6T
VCG	34.8%	5.8%	13.4%	35.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



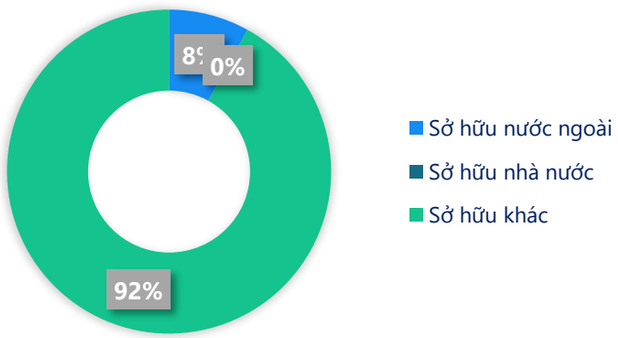
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



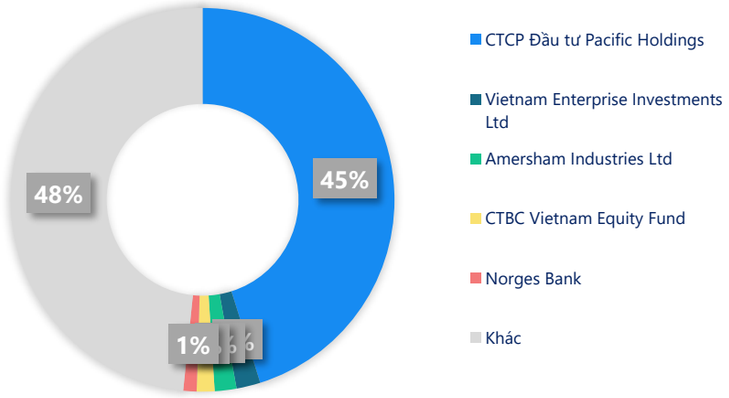
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



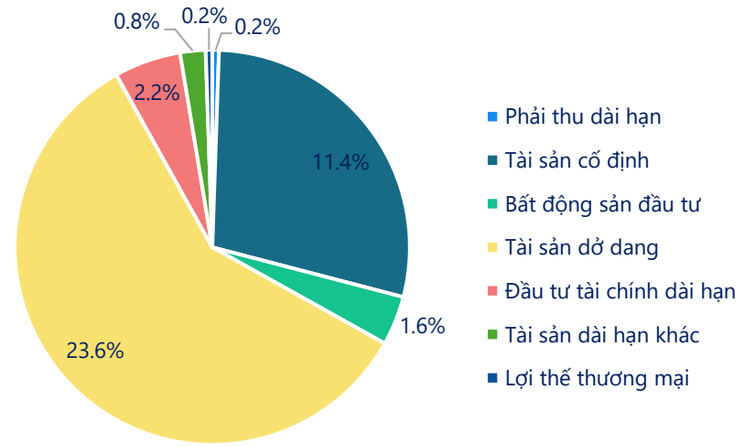
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

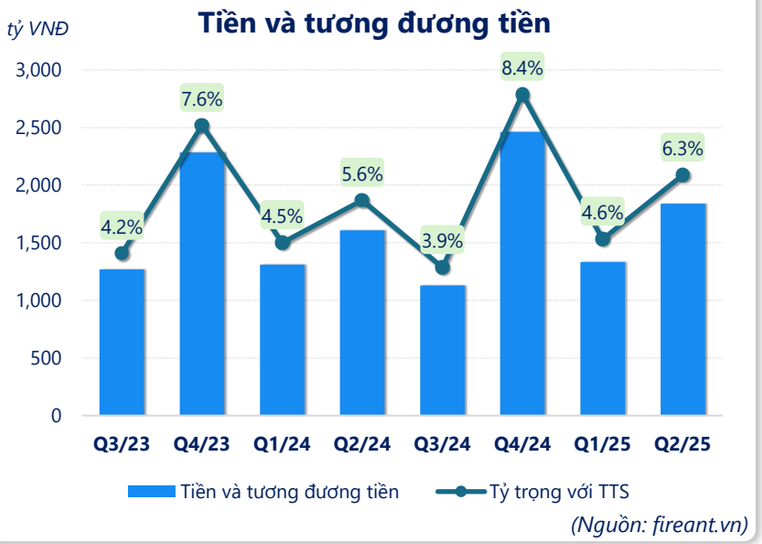


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

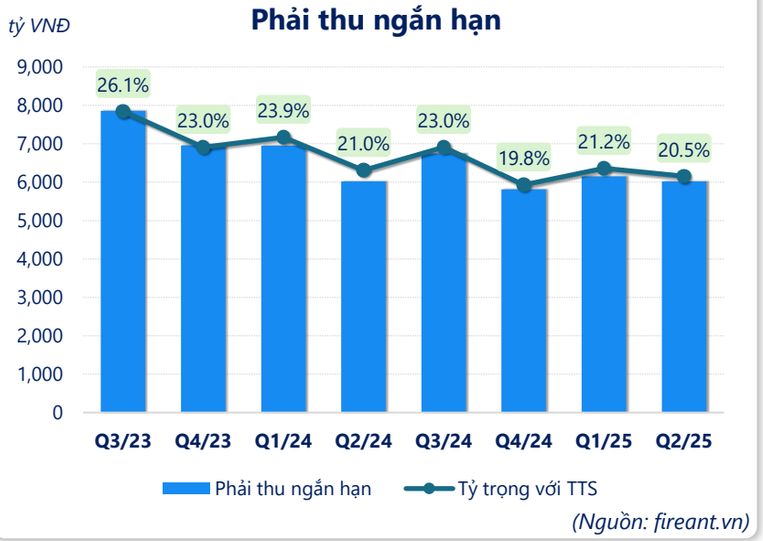
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Tiền và tương đương tiền



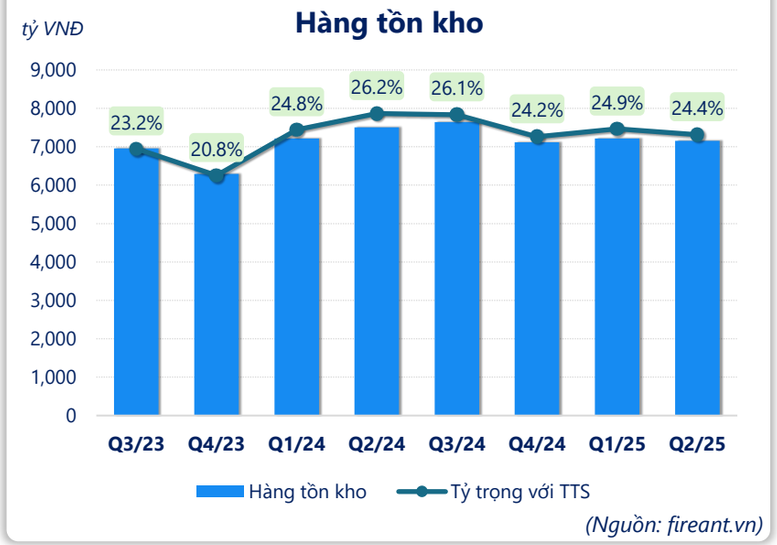
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



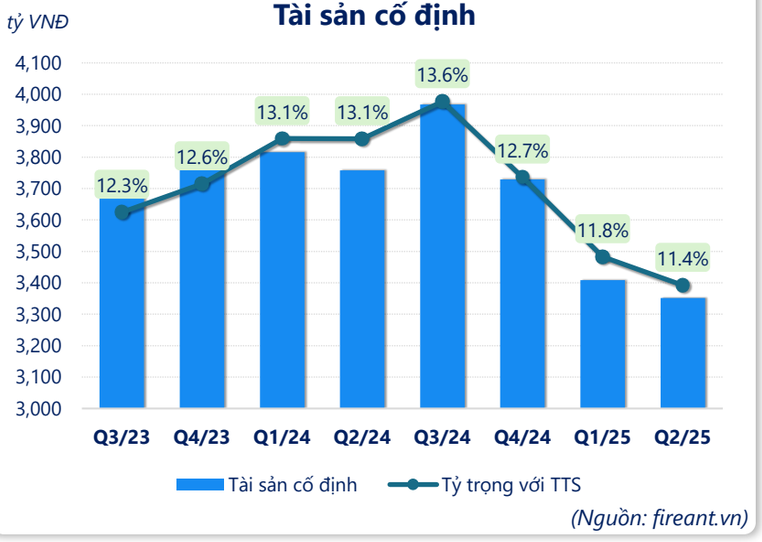
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



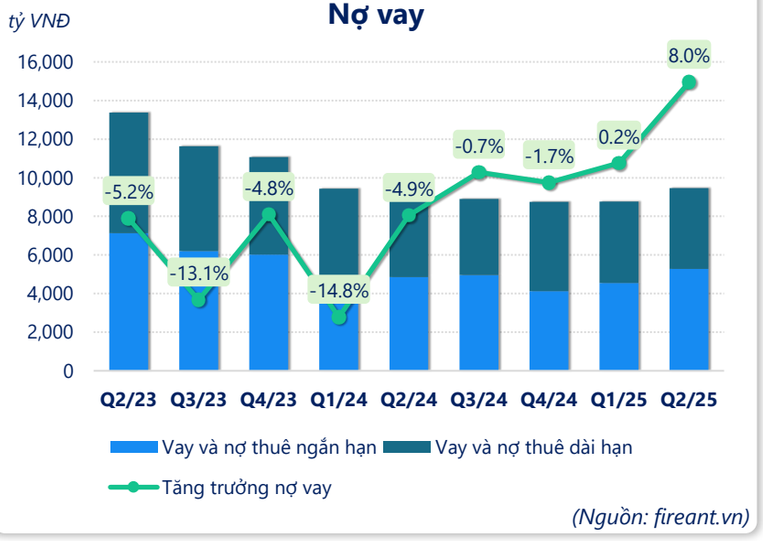
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



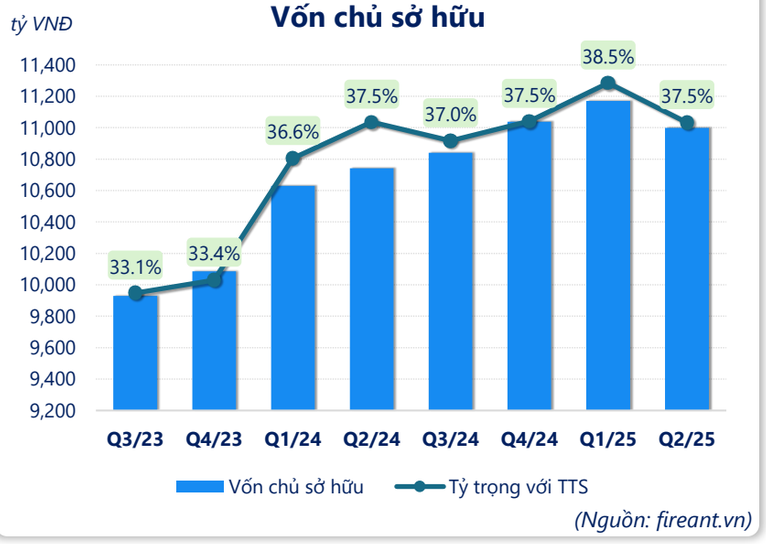
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

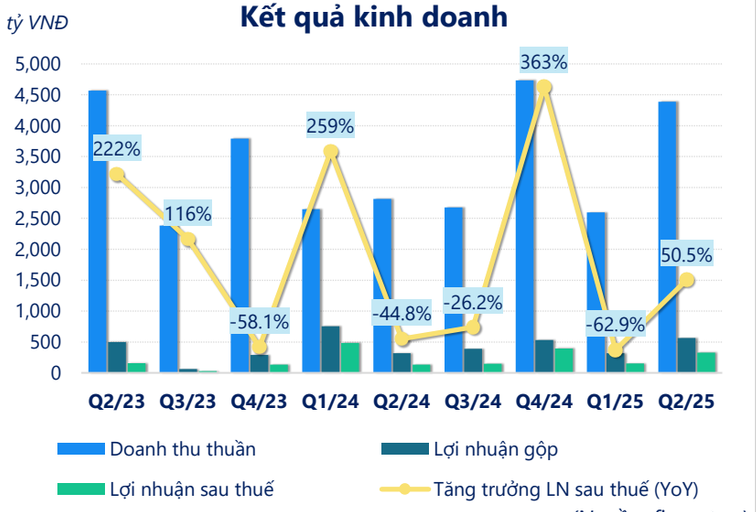


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

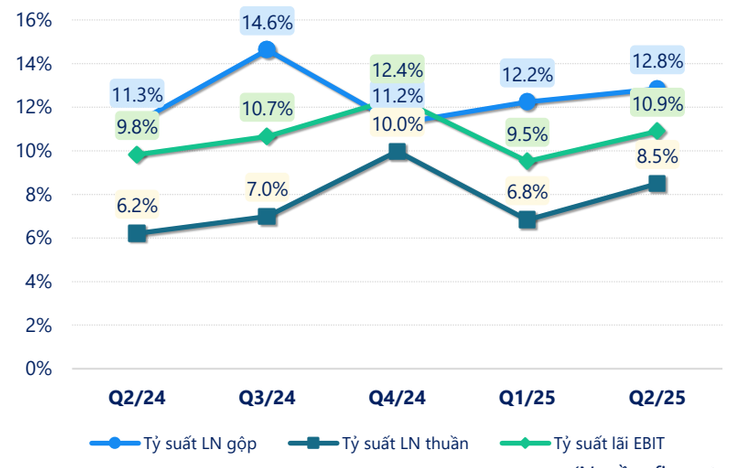
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Kết quả kinh doanh



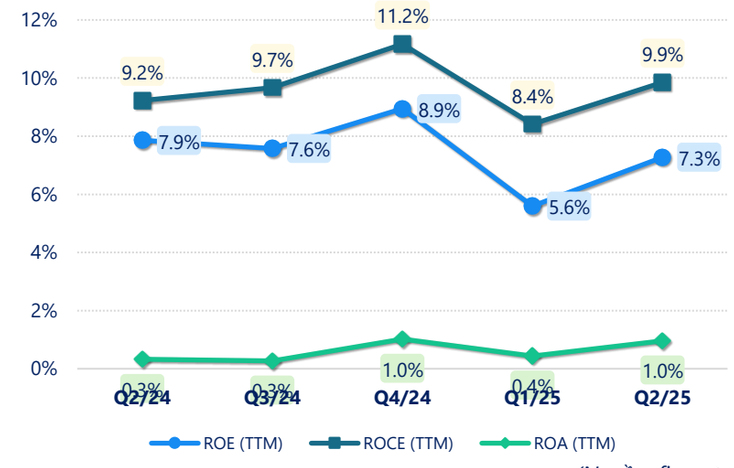
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



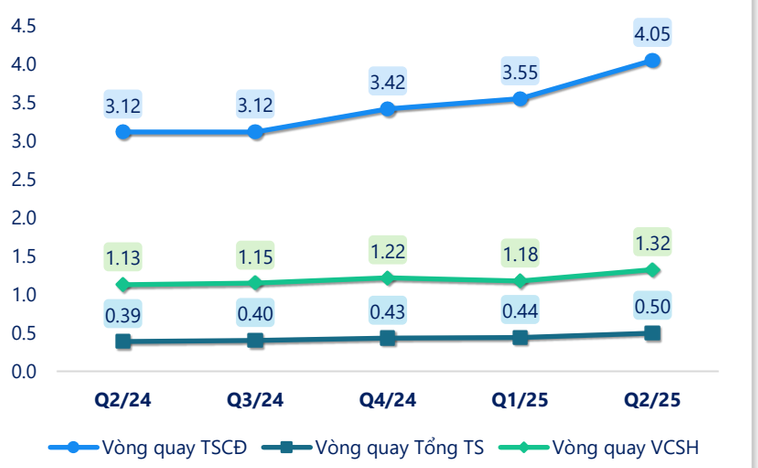
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



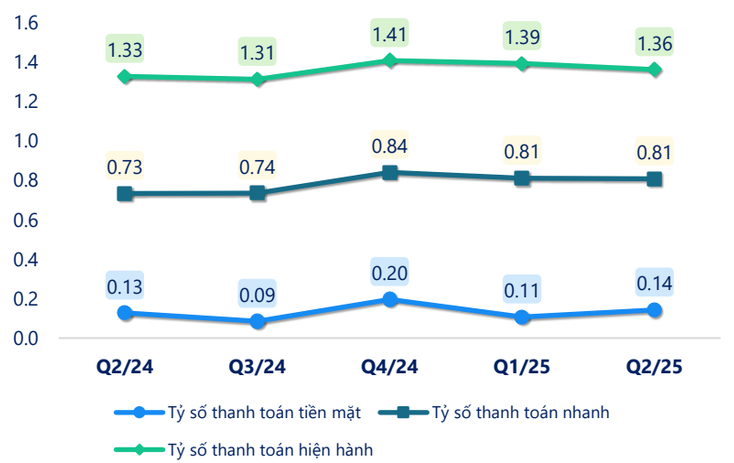
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



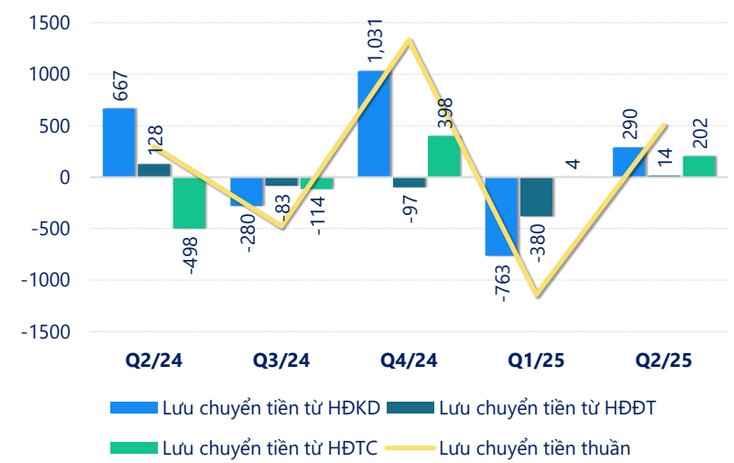
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,332**	**29,441**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	17,579	17,689	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	1,837	2,471	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,041	1,781	14.6%
Phải thu ngắn hạn	6,021	5,858	2.8%
Hàng tồn kho	7,152	7,090	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	527	489	7.9%
Tài sản dài hạn	**11,753**	**11,752**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	63.9	59.2	7.9%
Tài sản cố định	3,352	3,479	-3.7%
Bất động sản đầu tư	474	484	-2.0%
Tài sản dở dang	6,914	6,746	2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	641	675	-5.1%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**238**	**2.8%**
Lợi thế thương mại	63.5	70.6	-10.0%
Nợ phải trả	18,244	18,325	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**12,905**	**12,912**	**-0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,283	4,452	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,526	2,250	12.3%
Nợ dài hạn	5,339	5,413	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,184	4,307	-2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,087**	**11,116**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**10,999**	**11,019**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	5,986	5,986	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**88.1**	**96.9**	**-9.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,814	2,675	4,734	2,596	4,387
Giá vốn hàng bán	2,496	2,284	4,201	2,278	3,824
Lợi nhuận gộp	318	391	533	318	563
Doanh thu HĐTC	54.2	40.6	212	46.9	70.7
Chi phí TC	104	99.1	108	66.4	104
Chi phí lãi vay	102	96.2	99.1	65.2	102
LN trong công ty LKLD	-20.7	-15.6	-18.8	-21.2	5.27
Chi phí bán hàng	-2.64	31.0	8.84	20.0	45.9
Chi phí QLDN	75.2	99.1	136	79.5	117
LN thuần từ HĐKD	175	187	472	177	373
Lợi nhuận khác	-0.19	1.85	16.7	4.26	3.28
LN trước thuế	174	189	489	182	376
Lợi nhuận sau thuế	135	147	392	151	327
LNST của CĐ cty mẹ	97.6	80.3	304	128	279

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	667	-280	1,031	-763	290
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	128	-83.1	-96.8	-380	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-498	-114	398	4.00	202
Tiền đầu kỳ	1,309	1,606	1,129	2,471	1,332
Lưu chuyển tiền thuần	**297**	**-477**	**1,332**	**-1,140**	**506**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0.02	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	1,606	1,129	2,461	1,332	1,837

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic